

Vít trí đuôi nhọn

Cấp bền và ký hiệu

Thép 10.9

Thép không gỉ (Inox): 304

- DIN 914 là tiêu chuẩn Đức quy định vít trí đuôi nhọn (hexagon socket set screw with cone) dùng để khóa chặt và định vị chi tiết nhờ mũi nhọn dạng côn ăn sâu vào bề mặt chi tiết khi siết, DIN 914 tạo liên kết giữ rất chắc, phù hợp cho các mối ghép chịu rung động hoặc lực xoắn, nhưng có làm hằn / lõm bề mặt chi tiết bị ép.
- Ứng dụng: cố định bánh răng, pully, trục truyền động, khớp nối, chi tiết quay trong máy công nghiệp, nơi cần lực giữ cao và không yêu cầu thẩm mỹ bề mặt.



Chú Thích:

d: đường kính danh nghĩa của ren

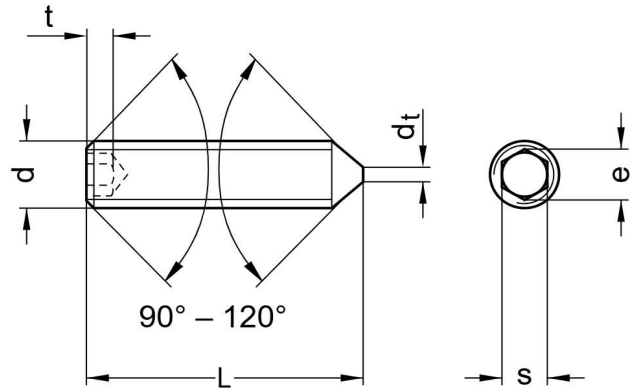
dt: đường kính đuôi nhọn

L: chiều dài vít trí

t: chiều sâu lỗ lục giác

e: đường kính ngoại tiếp lục giác

s: kích thước khóa tay



Đường kính ren (d)		M1.4	M1.6	(M1.8)	M2	M2.5	M3	M4	M5	M6	
P	Bước Ren	0.3	0.35	0.35	0.4	0.45	0.5	0.7	0.8	1	
dt	max.	-	-	-	-	-	-	-	-	1.5	
	min.	-	-	-	-	-	-	-	-	0.9	
e	min.	0.803	0.803	0.803	1.003	1.427	1.73	2.3	2.87	3.44	
s	Danh Nghĩa		0.7	0.7	0.7	0.9	1.3	1.5	2	2.5	3
	max.		0.724	0.724	0.724	0.902	1.295	1.545	2.045	2.56	3.08
	min.		0.711	0.711	0.711	0.889	1.27	1.52	2.02	2.52	3.02
t	min.	Vít Ngắn	0.6	0.7	0.8	0.8	1.2	1.2	1.5	2	2
		Vít Dài	1.4	1.5	1.6	1.7	2	2	2.5	3	3.5
L0 (*)	Danh Nghĩa		2	2.5	2.5	2.5	3	3	4	5	6

Đường kính ren (d)			M8	M10	M12	(M14)	M16	(M18)	M20	(M22)	M24
P	Bước Ren		1.25	1.5	1.75	2	2	2.5	2.5	2.5	3
dt	max.		2	2.5	3	4	4	5	5	6	6
	min.		1.4	1.9	2.4	3.25	3.25	4.25	4.25	5.25	5.25
e	min.		4.58	5.72	6.86	7	9	11.43	11.43	13.72	13.72
s	Danh Nghĩa		4	5	6	6	8	10	10	12	12
	max.		4.095	5.095	6.095	6.095	8.115	10.115	10.115	12.142	12.142
	min.		4.02	5.02	6.02	6.02	8.025	10.025	10.025	12.032	12.032
t	min.	Vít Ngắn	3	4	4.5	5.6	6.4	7.2	8	9	10
		Vít Dài	5	6	8	9	10	11	12	13.5	15
L0 (*)	Danh Nghĩa		8	10	12	12	16	18	18	25	25

(*) Khi $L \leq L0$: đó là vít ngắn / Khi $L > L0$: đó là vít dài.